BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**40 616 798 719**	**43 801 381 480**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2 304 863 959**	**3 349 841 244**
1. Tiền	111	05	2 304 863 959	3 349 841 244
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**29 501 126 256**	**31 807 218 361**
1. Phải thu của khách hàng	131		29 286 130 687	28 872 643 474
2. Trả trước cho người bán	132		766 774 522	3 430 064 000
3. Các khoản phải thu khác	135	06	205 014 172	261 304 012
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 756 793 125	-756 793 125
IV. Hàng tồn kho	**140**		**8 678 033 479**	**7 983 741 911**
1. Hàng tồn kho	141	07	8 678 033 479	7 983 741 911
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**132 775 025**	**660 579 964**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8 606 897	585 525 385
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		50 743 710	
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	08	73 424 418	75 054 579
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**24 718 742 351**	**26 576 611 556**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**	**09**	**23 099 242 351**	**24 293 424 056**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		23 099 242 351	21 019 514 724
- Nguyên giá	222		*53 969 995 770*	*49 088 879 606*
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*- 30 870 753 419*	*- 28 069 364 882*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10		2 921 669 048
- Nguyên giá	225			*3 563 916 532*
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			*-642 247 484*
3. Tài sản cố định vô hình	227	11		
- Nguyên giá	228		*34 000 000*	*34 000 000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		*-34 000 000*	*-34 000 000*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12		352 240 284
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1 537 500 000**	**1 537 500 000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư dài hạn khác	258	13	1 537 500 000	1 537 500 000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**82 000 000**	**745 687 500**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	82 000 000	21 687 500
2. Tài sản dài hạn khác	268	15		724 000 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**65 335 541 070**	**70 377 993 036**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

	Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Quý 2 năm 2010 VND	Quý 2 năm 2009 VND	Lũy kế 6tháng đầu năm 2010 VND	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2009 VND
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	01	21	40 084 184 391	27.642.020.404	76 450 505 228	48.984.743.992
2	Các khoản giảm trừ	03					
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		40 084 184 391	27.642.020.404	76 450 505 228	48.984.743.992
4	Giá vốn hàng bán	11	22	35 423 930 678	24.713.108.967	67 809 510 771	43.444.495.855
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		4 660 253 713	2.928.911.437	8 640 994 457	5.540.248.137
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	26 311 977	114.198.485	65 134 313	208.234.457
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	24	567 551 599	442.630.121	1 032 915 151	595.158.675
	Trong đó: Lãi vay	*23*		*567 551 599*	*194.080.121*	*1 032 915 151*	*346.608.675*
8	Chi phí bán hàng	24					
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		518 713 440	372.612.182	1 202 081 363	1.005.955.231
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động k/doanh	30		3 600 300 651	2.227.867.619	6 471 132 256	4.147.368.688
11	Thu nhập khác	31	25				25.714.286
12	Chi phí khác	32	26	8 150 000	23.600.705	10 700 000	66.987.755
13	Lợi nhuận khác	40		-8 150 000	-23.600.705	-10 700 000	-41.273.469
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	3 592 150 651	2.204.266.914	6 460 432 256	4.106.095.219
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	679 101 226	321.233.061	1 236 724 410	626.733.730
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60	27	2 913 049 425	1.883.033.853	5 223 707 846	3.479.361.489
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1 496	1 160	2 862	2 144

Tổng Giám đốc **Kế toán trưởng**

Ngô Văn Long **Nguyễn Thị Ngọc Anh**

Quảng Nam, ngày 22 tháng 07 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2010

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TT	Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	70 978 858 727	52 568 841 627
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(64 306 088 785)	(46 213 627 668)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(4 746 324 065)	(4 595 456 549)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(1 032 915 151)	(346 608 675)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1 076 580 434)	(442 534 309)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16 757 800 773	7 812 696 541
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14 398 906 636)	(7 750 094 069)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**2 175 844 429**	**1 033 216 898**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(943 279 803)	(4 524 946 468)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	25 714 286
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	3 065 507 837
4.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65 134 313	208 234 457
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(878 145 490)**	**(1 225 489 888)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(390 000)	-
2.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	31 691 395 400	36 653 160 842
3.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(32 882 468 000)	(35 336 466 797)
4.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1 151 213 624)	(768 000 000)
5.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(401 500 000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(2 342 676 224)**	**147 194 045**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(1 044 977 285)**	**(45 078 945)**
	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	3 349 841 244	703 126 922
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền tồn cuối kỳ	**70**	**2 304 863 959**	**658 047 977**

Tổng giám đốc **Kế toán trưởng**

Ngô Văn Long ***Nguyễn Thị Ngọc Anh***

Quảng Nam, ngày 22 tháng 07 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**26 243 345 414**	**36 053 648 678**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**19 699 947 864**	**28 350 093 504**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	8 246 927 400	9 438 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		7 299 449 432	10 935 606 439
3. Người mua trả tiền trước	313		1 345 146 000	4 761 389 500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	1 731 828 064	1 439 124 161
5. Phải trả người lao động	315		1 028 810 629	982 855 792
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	111 564 519	668 773 753
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-63 778 180	124 343 859
II. Nợ dài hạn	**330**		**6 543 397 550**	**7 703 555 174**
1. Vay và nợ dài hạn	334	19	6 165 425 000	7 316 638 624
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		377 972 550	386 916 550
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**39 092 195 656**	**34 324 344 358**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**39 092 195 656**	**34 324 344 358**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19 473 620 000	16 228 020 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			8 637 232 906
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 390 000	
5 Quỹ đầu tư phát triển	417		11 882 568 805	2 240 883 689
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		2 512 689 005	2 512 689 005
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5 223 707 846	4 705 518 758
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**65 335 541 070**	**70 377 993 036**

Tổng giám đốc **Kế toán trưởng**

Ngô Văn Long ***Nguyễn Thị Ngọc Anh***

Quảng Nam, ngày 22 tháng 07 năm 2010